

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2023/DS-PT;
Ngày: 16/5/2023;
V/v “Tranh chấp chia tài sản
chung, chia di sản thừa kế và
tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài
sản do người chết để lại.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;
Ông Lê Minh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế và tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2022/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 749/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N; sinh năm 1944; Nơi cư trú: khu phố A, phường B, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N:

- Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Anh Trần Vinh Q, sinh năm 1981; nơi cư trú: khu phố 2, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Vinh Q: Luật sư Võ Văn T – Văn phòng luật sư V, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1968; Nơi cư trú: khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trần Thị Kim N; sinh năm 1986; nơi cư trú: khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3.2. Ông Đỗ Văn X, sinh năm 1933; nơi cư trú: ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông X: Ông Nguyễn Thành Q, sinh năm 1960; nơi cư trú: khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962. (Xin vắng mặt)

Nơi cư trú: khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1960. (Xin vắng mặt)

Nơi cư trú: khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1976. (Xin vắng mặt)

Nơi cư trú: khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.6. Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1981. (Xin vắng mặt)

Nơi cư trú: khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Nguyễn Thị Ánh T2, sinh năm 1962. (Xin vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn N là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án đại diện nguyên đơn chị C trình bày:*

Ông N và bà T kết hôn vào năm 1978, đăng ký năm 1982 tại UBND phường B, thị xã B. Khi sống chung ông N và bà T mua được căn nhà số 33 C phường B, thị xã B. Sau khi đăng ký kết hôn khoảng 05 năm thì ông N và bà T mua phần đất có diện tích 2.838,66m² thuộc thửa 137 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại phường A, thị xã B. Khoảng năm 2010 – 2011 thì ông N và bà T bán nhà ở phường B và cất nhà tại phường A, thành phố B. Phần đất này do bà T đứng tên, khi làm thủ tục tại Ủy ban ông N đều ký tên trong các giấy tờ liên quan đến phần đất này. Phần nhà đất tranh chấp hiện chị N đang quản lý. Bà Nguyễn Thị T mất năm 2013 không có để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm ông N và chị Th. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông N, ông N yêu cầu phân chia theo luật định. Cụ thể: Đối với thửa 137, tờ bản đồ số 5 ông N yêu cầu được nhận $\frac{3}{4}$ giá trị tài sản và nhận đất (tức 721,9m²). Ông yêu cầu tuyên hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2009 đối với phần đất có diện tích 1.873,6m² thuộc thửa 242 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại phường A, thành phố B, ông yêu cầu được nhận 936,8m² và xin nhận bằng giá trị. Phần nợ của bà T với ông X ông N không đồng ý vì đây là nợ của bà T với ông X, ông N không có ký tên. Ông N không đồng ý chia cho chị N 1/3 giá trị tài sản vì chị N không có công sức gì trong khối tài sản này. Bà T để lại tài sản

cho chị N nhưng không có di chúc và những người làm chứng cho chị N cũng không khách quan. Đối với phần tài sản do chị N xây dựng sau khi bà T mất thì trừ ra cho chị N, phần nào tháo dỡ được thì yêu cầu tháo dỡ nhưng chị N phải chứng minh.

* *Anh Q, anh A trình bày:* thống nhất theo lời trình bày của chị C.

* *Bị đơn chị Th trình bày:* Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp do mẹ chị mua khoảng năm 1995-1996. Năm 2011 thì mẹ chị chuyển nhượng căn nhà tại phường B, thành phố B và cất nhà tại phường A, thành phố B. Khi mẹ chị mất năm 2013 không có để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của mẹ chị còn chị và ông N. Di sản mà mẹ chị để lại là phần đất và căn nhà trên đất thuộc thửa 137 tờ bản đồ số 5 toạ lạc tại phường A, thành phố B. Phần di sản này do con chị là Nguyễn Thị Kim N quản lý. Chị không đồng ý phân chia di sản theo yêu cầu của ông N vì ông N đã bỏ mẹ chị đi từ năm 1995 cho đến khi mẹ chị mất. Phần tài sản này là của riêng mẹ chị chứ không phải tài sản chung với ông N. Chị không đồng ý theo yêu cầu của ông N. Phần đất 1.873,6m² là mẹ chị đã cho chị vào năm 2009 nên chị không đồng ý chia theo yêu cầu của ông N. Phần đất thuộc thửa 137 tờ bản đồ số 5 toạ lạc tại phường B, thành phố B chị đồng ý chia làm 3 phần, ông N, chị và chị N mỗi người 01 phần. Riêng căn nhà chị không đồng ý phân chia mà giao cho chị N dùng vào việc thờ cúng. Phần nợ ông X là do mẹ chị mượn năm 2011 với số tiền là 650.000.000 đồng, khi mượn có làm giấy tay, không có công chứng chứng thực, chị có chứng kiến và ký tên trong giấy mượn tiền. Phần tiền này mẹ chị chưa trả cho ông X, khi mẹ chị mất ông N về khoan tú lấy sổ nợ của mẹ chị, đọc tên và số tiền của những người thiếu tiền mẹ chị và kêu chị đi đòi nhưng sau đó ông N không về. Ông N không nói rõ cho chị nên chị không biết ai nợ tiền mẹ chị và mẹ chị nợ tiền ai, chỉ còn lại giấy mượn tiền của ông X. Sau khi mẹ chị mất ông X có đến nhà chị nhiều lần để đòi số tiền trên, chị có hứa bán đất để trả cho ông X, nhưng do ông N lấy sổ sách của mẹ chị cho người khác mượn tiền, nên chị có yêu cầu ông N về để giải quyết nhưng ông N không về, do đó chị chưa trả tiền cho ông X, chị có hứa sẽ trả dần cho ông X nhưng đến nay chưa trả được phần tiền nào thì xảy ra tranh chấp với ông N. Nay chị đồng ý trả cho ông X số tiền 650.000.000 đồng và phần tiền lãi của số tiền trên theo yêu cầu của ông X, đồng thời ai được nhận phần di sản do mẹ chị để lại thì cũng phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông X.

* *Chị N trình bày:* Chị ở với bà Ngoại (bà T) từ lúc năm tuổi, đến năm 2008 chị lập gia đình và ở trọ tại Tiền Giang cuối tuần mới về. Đến năm 2011 thì chị về sống chung với bà T tại phường A, thành phố B, chị là người chăm sóc và nuôi dưỡng bà T. Năm 2013 bà T mất chị là người trực tiếp quản lý phần tài sản này, thờ cúng bà T cho đến nay. Khi bà T mất có để lại di chúc không chị không rõ. Chị có xây dựng thêm 02 căn nhà trọ vào năm 2019, gia cố nhà sau, ... Ngoại chị có nguyện vọng giao căn nhà trên cho chị để chị thờ cúng hương quả bà Ngoại sau này. Khi mất Ngoại chị không có làm giấy nhưng có hai nhân chứng là bà L

và bà Bé T chứng kiến. Nay chị có nguyện vọng được hưởng ngôi nhà và phần diện tích đất nền nhà do bà T để lại dùng làm đất hương hỏa dùng vào việc thờ cúng. Chị cũng đồng ý cùng đứng ra trả nợ cho ông X.

** Người đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Qtrình bày:* Ông khẳng định là bà T có mượn của cha ông (ông X) số tiền là 650.000.000 đồng vào ngày 01/10/2011, khi mượn tiền bà T có làm giấy tay có sự chứng kiến của chị Nguyễn Thị Th (là con của bà T). Số tiền này cha ông cho bà T mượn, bà T có hứa sẽ trả lãi theo lãi suất N hàng cho cha ông. Khi bà T mất cha ông có đến gặp chị Th nhiều lần để đòi lại khoản tiền trên nhưng chị Th chưa có tiền trả. Nay ông yêu cầu gia đình bà T phải trả cho cha ông số tiền 650.000.000 đồng và phần lãi suất của số tiền trên từ tháng 9/2013 cho đến nay.

** Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:* Bà là chủ sử dụng đất thửa 227, tờ bản đồ số 5. Phần đất của bà có giáp ranh với thửa đất số 137, giữa hai thửa đất đã có hàng rào kiên cố. Do đó, bà không có ý kiến, không yêu cầu gì trong vụ án này, đồng thời, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

** Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn N trình bày:* Ông là chủ sử dụng đất thửa 135, tờ bản đồ số 5. Phần đất của ông có giáp ranh với thửa đất số 137, giữa hai thửa đất đã có hàng rào kiên cố. Do đó, ông không có ý kiến, không yêu cầu gì trong vụ án này, đồng thời, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

** Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc C trình bày:* Bà là chủ sử dụng đất thửa 134, tờ bản đồ số 5. Phần đất của bà có giáp ranh với thửa đất số 137, giữa hai thửa đất đã có hàng rào kiên cố. Do đó, bà không có ý kiến, không yêu cầu gì trong vụ án này, đồng thời, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

** Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn P trình bày:* Ông là chủ sử dụng đất thửa 506, tờ bản đồ số 5. Phần đất của ông có giáp ranh với thửa đất số 137, giữa hai thửa đất đã có hàng rào kiên cố. Do đó, ông không có ý kiến, không yêu cầu gì trong vụ án này, đồng thời, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

** Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh T2 trình bày:* Bà là chủ sử dụng đất thửa 318, tờ bản đồ số 5. Phần đất của bà có giáp ranh với thửa đất số 137, giữa hai thửa đất đã có hàng rào kiên cố. Do đó, bà không có ý kiến, không yêu cầu gì trong vụ án này, đồng thời, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2022/DS – ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên:

Căn cứ các điều 357, 468, 609, 610, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a, c khoản 1 Điều 39, 144, 147, 157, 158, 163, 164, 165, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N; cụ thể tuyên:

Ông Nguyễn Văn N được hưởng phần đất có diện tích 286,4m² thuộc thửa 137c tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường A, thành phố B.

Bà Nguyễn Thị Th được hưởng phần đất có diện tích 293,1m² thuộc các thửa 137b + 137b1 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường A, thành phố B.

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Kim N, cụ thể tuyên:

Chị Trần Thị Kim N được hưởng (di sản dùng vào việc thờ cúng bà T) 01 phần đất có diện tích 368,5m², thuộc các thửa 137a + 137a1 + 137a2 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường A, thành phố B.

Hạn chế quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 137a1 và 137b1 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường A, thành phố B của chị N và chị Th để làm lối đi cho ông N và chị Th. (Có họa đồ các thửa đất kèm theo).

3. Bác một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn N về việc được hưởng 75% di sản của bà Nguyễn Thị T có diện tích là 721,9m² thuộc một phần thửa 137 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường A, thành phố B.

- Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn N về việc tuyên bố hợp đồng công chứng ký kết tại phòng Công chứng số 1 giữa ông N, bà T và bà Th bị vô hiệu phân nửa.

- Bác yêu cầu của ông N yêu cầu bà Th phải trả cho ông phần đất có diện tích 936,8m² tại một phần thửa 242, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại phường A, thành phố B.

4. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn X, cụ thể tuyên:

- Ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Văn X số tiền là 373.035.000 đồng (Ba trăm bảy mươi ba triệu không trăm ba mươi lăm ngàn đồng)

- Chị Nguyễn Thị Th phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Văn X số tiền là 373.035.000 đồng (Ba trăm bảy mươi ba triệu không trăm ba mươi lăm ngàn đồng)

- Chị Trần Thị Kim N phải có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Văn X số tiền là 497.380.000 đồng (Bốn trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng)

Chị Nguyễn Thị Th phải hoàn lại cho ông N số tiền là 3.975.900 đồng, chị Trần Thị Kim N phải hoàn lại cho ông N số tiền là 5.301.200 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo gửi đến Toà án nhân dân thành phố B vào ngày 28/11/2022 (theo dấu của bưu điện).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm vì Toà án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp và thu thập, đánh giá chứng cứ không đầy đủ, thiếu người tham gia tố tụng.

Bị đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim N không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đỗ Văn X không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do Toà án cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ các chứng cứ mà Toà án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2022/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T. Đồng thời, ông Đỗ Văn X có đơn yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị T trả số tiền 650.000.000 đồng. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án này xác định là: “*Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế và tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*” được quy định tại Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và các Điều 650, 615 của Bộ luật Dân sự 2015. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là chưa chính xác nên cần rút kinh nghiệm.

[3] Các bên đương sự đều thừa nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn N có đăng ký kết hôn vào năm 1982, tại UBND phường B, thị xã B, trong thời gian sống chung thì bà T và ông N không có con chung, tuy nhiên bà T có 01 người có riêng là bà Nguyễn Thị Th. Bà Nguyễn Thị T chết năm 2013, không có để lại di chúc. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T hiện tại gồm ông Nguyễn Văn N (chồng của bà T) và bà Nguyễn Thị Th (con riêng của bà T). Các bên đương sự thống nhất hiện tại cha mẹ của bà T đều đã chết nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm có ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Th.

[4] Ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế đối với phần đất và căn nhà trên đất thuộc thửa 137, tờ bản đồ số 5, diện tích 963,0m² hiện do bà Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N yêu cầu được nhận $\frac{3}{4}$ giá trị tài sản và yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Sau đó, ông N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T với bà Nguyễn Thị Th lập ngày 31/12/2009 là vô hiệu một nửa, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Th vào năm 2010 (thuộc thửa 242, tờ bản đồ số 5, diện tích 1873,6m²) để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N với diện tích là 936,8m².

[5] Như vậy, tài sản tranh chấp là toàn bộ quyền sử dụng thuộc thửa đất số 137, tờ bản đồ số 5, diện tích là 2836,6 m², tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre được cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T vào năm 2002. Sau đó, được tách ra thành thửa 137, tờ bản đồ số 05 diện tích 963,0m² và thửa 242, tờ bản đồ số 5, diện tích 1873,6m². Bà T đã làm hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị Th quyền sử dụng đất thuộc thửa 242, tờ bản đồ số 05, diện tích 1873.6 m² và ngày 09/02/2010 bà Th được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, phần đất thuộc thửa 242, tờ bản đồ số 05, diện tích 1873,6m² do bà Th đứng tên vào năm 2010 là một phần của thửa 137, tờ bản đồ số 05 được cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T vào năm 2002. Theo hồ sơ trích lục về đăng ký biến động mà Tòa án sơ thẩm đã thu thập thì sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Th đã tách thửa 242, tờ bản đồ số 5 thành các thửa như sau: Thửa số 581, tờ số 5; thửa số 580, tờ số 05; thửa số 582, tờ số 5; thửa 583, tờ số 5; thửa 242, tờ bản đồ số 05. Hiện tại, thửa đất 581, 580 bà Th đã chuyển nhượng cho 02 người khác, còn các thửa 582, 583, 242 đã được cấp thu hồi.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th và chị N đều trình bày trong 03 thửa đất còn lại là thửa 582, 583, 242 thì bà Th tặng cho chị N 01 thửa, còn lại 02 thửa đang thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh tỉnh Tiền Giang. Do đó, khi giải quyết vụ án này có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sử dụng thửa đất số 580, 581, tờ bản đồ số 5 và Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh tỉnh Tiền Giang. Tòa án cấp sơ thẩm có thu thập quy trình biến động của thửa đất 242, tờ bản đồ số 05 và trong hồ sơ thể hiện có đăng ký biến động về chủ

sử dụng đất nhưng không làm rõ ai là chủ sử dụng mới của các thửa 580, 581 và cũng không làm rõ đất tranh chấp có thể chấp quyền sử dụng đất để vay vốn của các tổ chức tín dụng hay không nên việc không đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

[7] Khi thụ lý giải quyết lại vụ án, Tòa án sơ thẩm cần xem xét nguồn gốc tài sản là quyền sử dụng đất của thửa đất số 137, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại phường A, thành phố B, được cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T vào năm 2002, thời điểm có được quyền sử dụng đất để áp dụng cho phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự và Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã được công chứng tại Phòng công chứng số 01, tỉnh Bến Tre vào ngày 31/12/2009, ông N và bà Th đều thống nhất là ông N không có ký tên. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh, làm rõ lý do tại sao Phòng công chứng số 01 lại công chứng hợp đồng này, làm rõ quyền và nghĩa vụ của Phòng công chứng số 01 trong vụ việc này.

Toà án cấp sơ thẩm cũng cần xem xét công sức đóng góp của chị N trong việc quản lý, giữ gìn tài sản để giải quyết cho phù hợp, xem xét các chi phí cho việc mai táng bà Nguyễn Thị T. Đồng thời, xem xét yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn X vì theo đơn khởi kiện ông X không yêu cầu tính lãi, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ phần lãi theo yêu cầu của người đại diện theo uỷ quyền tại phiên toà sơ thẩm. Ngoài ra, khi xem xét về việc thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại không được vượt quá phần tài sản mà họ được nhận, nếu các đương sự có thoả thuận khác thì cần ghi rõ nội dung này.

Như đã nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ và xác định không đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là còn thiếu sót, không đúng quy định, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Hội đồng xét xử thấy cần hủy bản án dân sự sơ thẩm số 117/2022/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Do bản án bị hủy nên ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2022/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố B; Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục chung.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố B;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thế Hồng